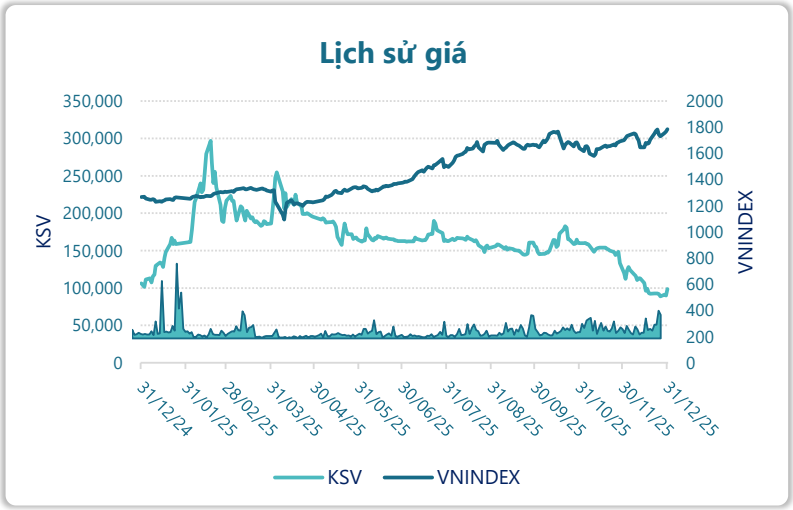
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (HNX: KSV)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**98,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	296,794
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	88,800
SL cổ phiếu LH	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	72,935
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,760
P/E	9.8
EPS	10,115

DT thuần

Q4/25

3,549

tỷ VNĐ

QoQ: ▼319| -8.3%

YoY: ▼87.0| -2.4%

LN sau thuế

Q4/25

631

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 37.0| 6.3%

YoY: ▲ 248| 64.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

18.9%

+/- YoY: ▲ 5.2%

DT thuần

2025

14,400

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,147| 8.7%

LN sau thuế

2025

1,999

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 780| 63.9%

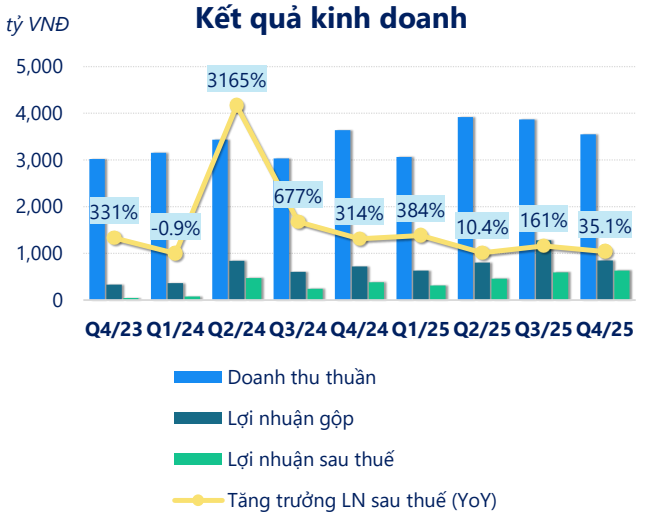
ROE

2025

42.3%

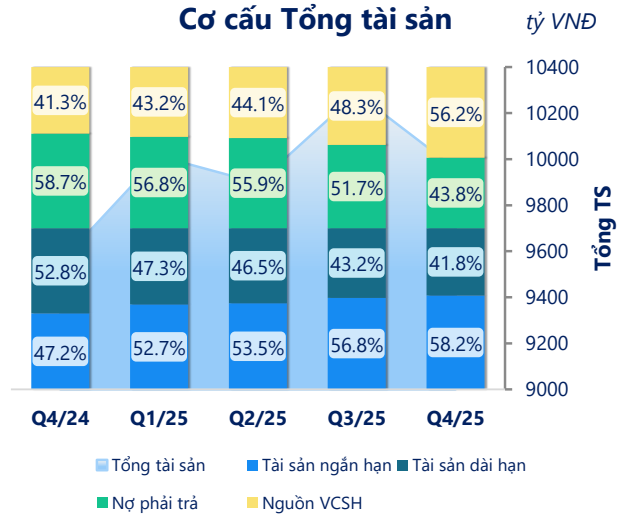
+/- YoY: ▲ 5.4%

Kết quả kinh doanh



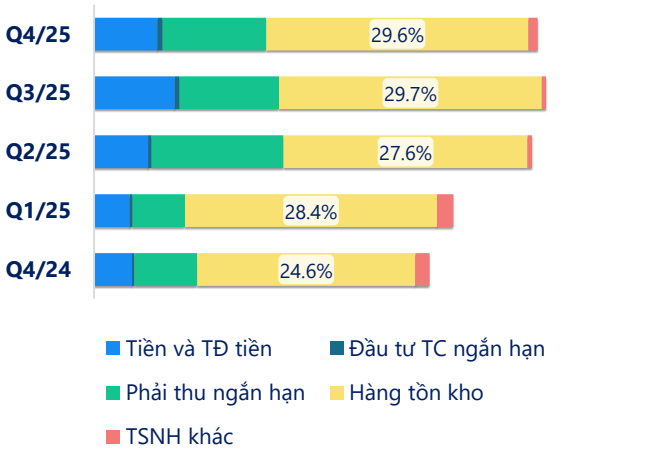
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



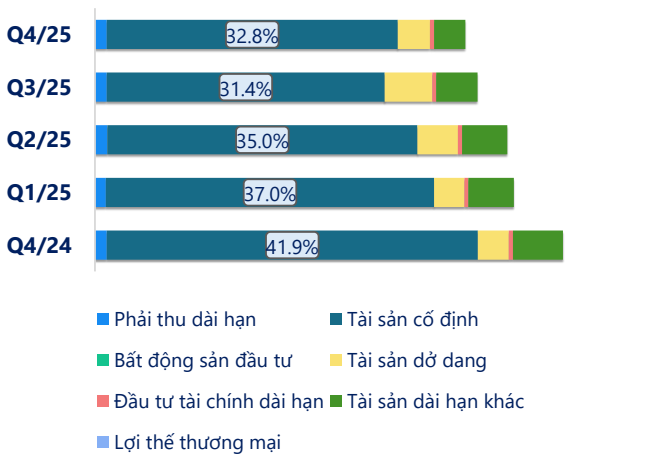
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



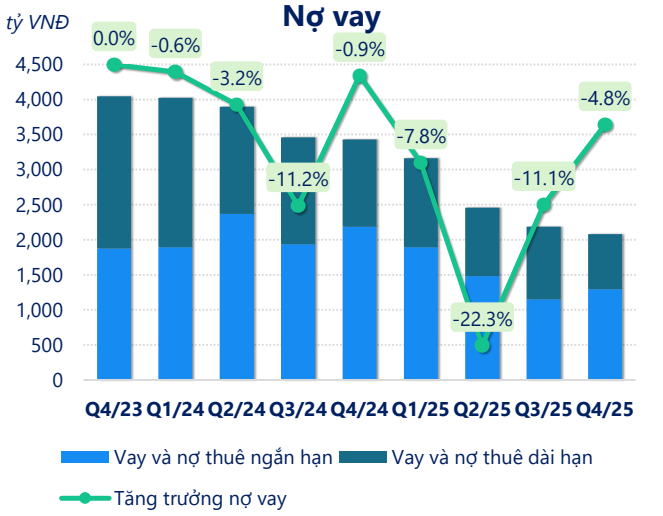
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



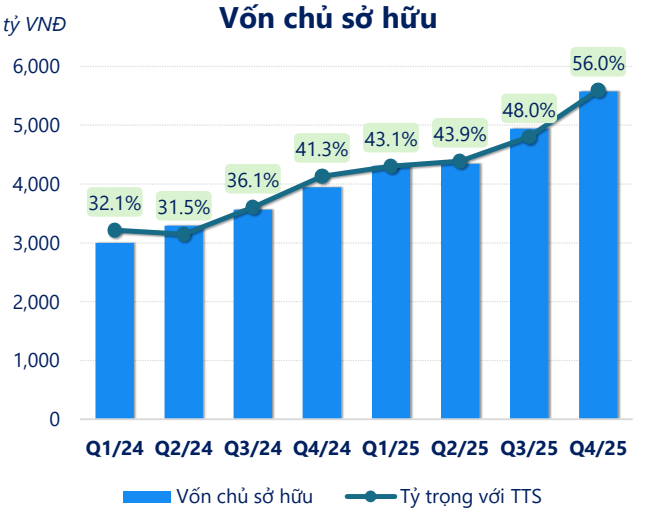
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



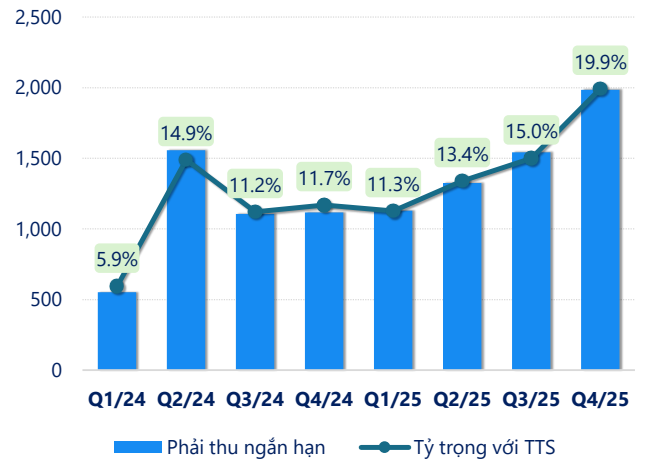
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



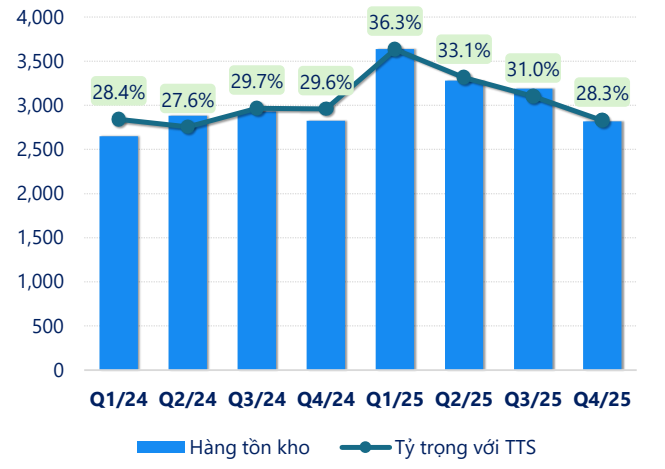
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



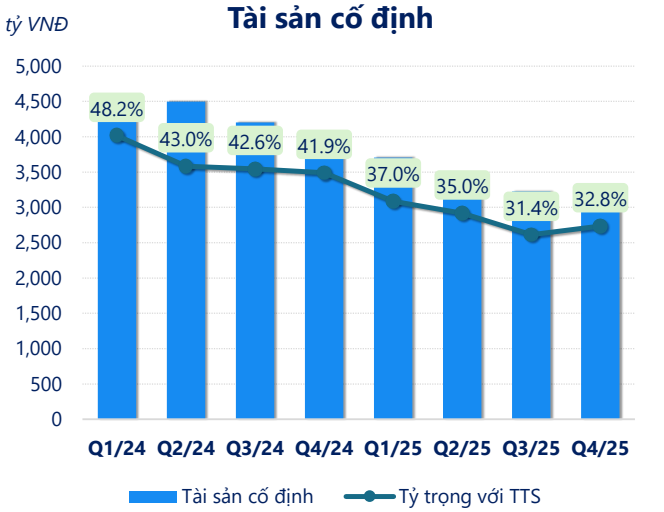
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



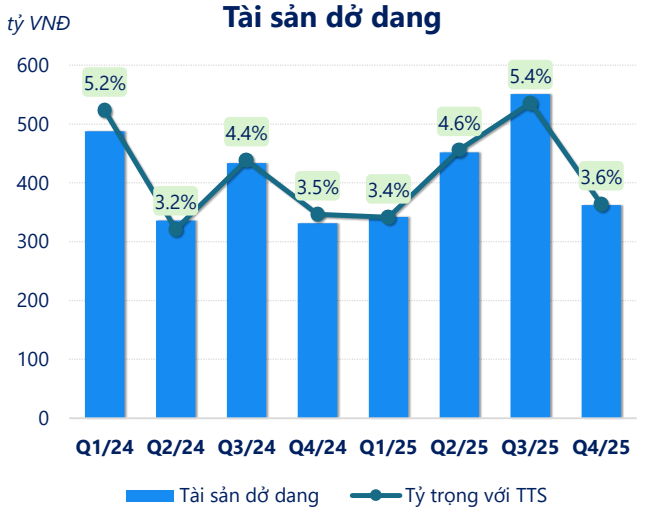
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



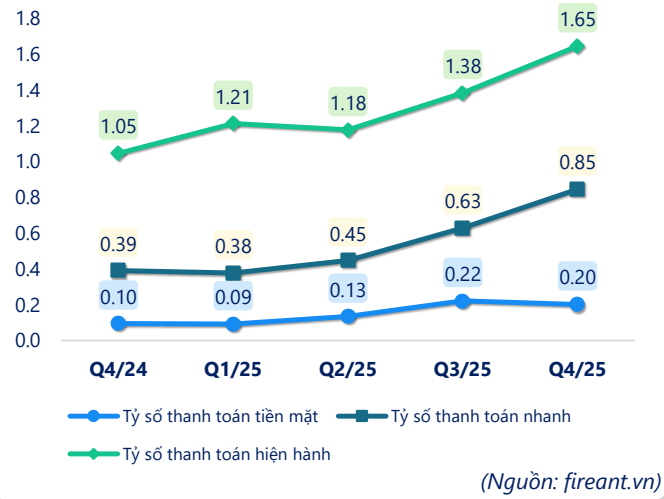
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



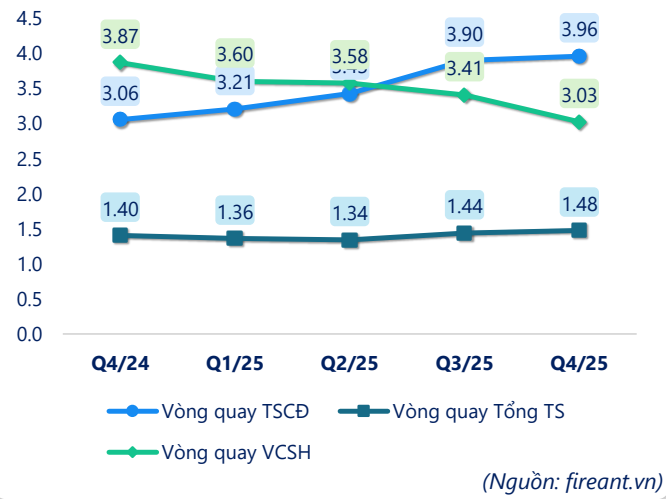
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**9,551**	**10,012**	**9,896**	**10,286**	**9,959**
Tài sản ngắn hạn	**4,508**	**5,281**	**5,292**	**5,844**	**5,795**
Tiền và tương đương tiền	410	401	604	936	711
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.1	32.0	35.0	126	129
Phải thu ngắn hạn	1,117	1,128	1,326	1,543	1,985
Hàng tồn kho	2,826	3,637	3,280	3,190	2,817
Tài sản ngắn hạn khác	98.4	82.5	47.6	39.4	153
Tài sản dài hạn	**5,044**	**4,731**	**4,604**	**4,441**	**4,164**
Phải thu dài hạn	126	124	138	138	133
Tài sản cố định	4,001	3,707	3,462	3,226	3,269
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	331	342	451	551	362
Đầu tư tài chính dài hạn	46.2	46.2	46.2	46.2	46.2
Tài sản dài hạn khác	539	512	506	481	353
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**5,602**	**5,683**	**5,535**	**5,319**	**4,358**
Nợ ngắn hạn	**4,309**	**4,358**	**4,496**	**4,222**	**3,522**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,187	1,893	1,480	1,149	1,296
Phải trả người bán ngắn hạn	1,100	1,099	934	1,002	1,023
Nợ dài hạn	1,294	1,325	1,039	1,097	835
Vay và nợ thuê dài hạn	1,242	1,269	977	1,035	784
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,949**	**4,329**	**4,361**	**4,967**	**5,601**
Vốn chủ sở hữu	**3,946**	**4,311**	**4,343**	**4,941**	**5,573**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000
Kinh phí và quỹ khác	2.71	18.7	18.1	25.5	28.0

(Nguồn: fireant.vn)